

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB-LD ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB-LD ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22/06/2010 và thay đổi lần 1 ngày 10/08/2010.

Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ**

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 96.582.129.476 đồng

Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Hưng Yên: có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0100104637-001 ngày 28/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ - NHÀ MÁY Ô TÔ NGÔ GIA TỰ

Địa chỉ Chi nhánh: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

- Ông Lưu Huy Dương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/7/2010
- Ông Phạm Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/7/2010
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/7/2010

Các sự kiện trong tài chính ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Từ ngày 01/07/2010, Công ty cơ khí Ngô Gia Tự chuyển đổi mô hình Công ty thành Công ty TNHH một thành viên TNHH Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 160/TCCB ngày 31/5/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

LUU HUY DƯƠNG

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm 2010 của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự được lập ngày 17/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31/12/2010 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Vì vậy chúng tôi chỉ thực hiện kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ kế toán và việc ghi nhận của Công ty trên sổ kế toán và báo cáo tài chính.

- Tại thời điểm 31/12/2010, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được thực hiện đối chiếu với các đối tượng công nợ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Phan Văn Thuận
Chứng chỉ KTV số: 2024/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.811.338.030	119.480.148.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.320.377.114	26.121.767.194
1. Tiền	111	V.01	20.320.377.114	26.121.767.194
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.300.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.300.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.019.340.120	28.788.231.029
1. Phải thu khách hàng	131		46.035.001.223	24.418.658.868
2. Trả trước cho người bán	132		4.798.301.336	4.895.674.617
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	428.819.572	29.643.931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(2.242.782.011)	(555.746.387)
IV. Hàng tồn kho	140		66.268.462.243	51.216.086.378
1. Hàng tồn kho	141	V.03	66.268.462.243	51.216.086.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.903.158.553	13.354.064.361
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.204.743.199	4.008.779.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.04	4.948.043.557	5.590.579.670
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.750.371.797	3.754.705.448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.147.115.166	109.679.251.339
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		125.282.115.166	109.139.251.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35.665.978.668	39.987.070.989
- Nguyên giá	222		59.177.662.334	62.939.266.412
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.511.683.666)	(22.952.195.423)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	38.304.876.379	39.385.302.183
- Nguyên giá	228		42.362.130.556	42.311.230.556
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.057.254.177)	(2.925.928.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	51.311.260.119	29.766.878.167
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68.865.000.000	540.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	68.865.000.000	540.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358.958.453.196	229.159.400.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.160.697.674	198.634.974.982
I. Nợ ngắn hạn	310		148.327.992.695	95.877.943.281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	100.511.807.243	63.908.652.703
2. Phải trả người bán	312		40.150.488.796	22.443.718.117
3. Người mua trả tiền trước	313		588.956.000	2.193.657.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	2.083.525.594	2.523.701.253
5. Phải trả người lao động	315		1.954.448.368	1.660.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.457.615.358	182.942.251
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	529.857.383	1.387.883.932
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.051.293.953	1.577.388.025
II. Nợ dài hạn	330		110.832.704.979	102.757.031.701
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	96.418.000.000	96.418.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	13.368.521.265	6.318.651.987
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.383.714	20.379.714
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.036.800.000	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.797.755.522	30.524.425.319
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	99.797.755.522	30.524.425.319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.172.735.886	26.166.942.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		752.306.379	752.306.379
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.256.533.665	116.727.766
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		549.988.211	2.427.408.801
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		890.568.077	890.568.077
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.175.623.304	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	170.471.802
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358.958.453.196	229.159.400.301

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	251.381.278.978	276.709.180.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			7.646.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		251.381.278.978	276.701.533.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	218.851.547.267	253.414.904.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.529.731.711	23.286.629.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	595.194.889	250.567.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	9.308.288.450	6.153.270.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.308.288.450	5.004.403.756
8. Chi phí bán hàng	24		7.410.898.947	5.685.732.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.586.663.947	10.716.726.319
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.819.075.256	981.466.444
11. Thu nhập khác	31	VI.21	2.567.842.504	5.429.891.861
12. Chi phí khác	32	VI.22	2.835.498.839	3.860.061.729
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(267.656.335)	1.569.830.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.551.418.921	2.551.296.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	375.795.617	61.023.853
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.175.623.304	2.490.272.723

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2011
Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	247.142.640.093	292.827.008.060
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(86.899.757.591)	(233.473.958.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.957.572.168)	(19.260.198.305)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8.347.957.324)	(6.153.270.678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(118.818.685)	(67.272.887)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.653.424.058	95.666.605.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(173.373.187.554)	(147.239.698.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.901.229.171)	(17.700.784.814)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.969.698.281)	(318.996.351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	124.785.000	2.950.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.680.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.380.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.260.000.000)	(540.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	595.194.889	250.453.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.809.718.392)	2.341.456.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.932.428.391	209.367.959.547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.279.404.573)	(195.308.548.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.653.023.818	14.059.410.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(7.057.923.745)	(1.299.917.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.121.767.194	27.421.684.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.256.533.665	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	20.320.377.114	26.121.767.194

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB-LD ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB-LD ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22/06/2010 và thay đổi lần 1 ngày 10/08/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 96.582.129.476 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phụ tùng, phụ kiện cho thiết bị, phương tiện, công trình giao thông vận tải;
- Sửa chữa và lắp ráp ô tô, xe gắn máy;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Mua bán ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp phương tiện, thiết bị, vật tư, phụ tùng thuộc lĩnh vực cơ khí, giao thông, vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại;
- Thay thế máy và cải tạo lại vỏ xe ô tô;
- Lắp ráp, đóng mới xe có động cơ, rơ moóc và xe máy công trình;
- Sản xuất, gia công lắp ráp các sản phẩm kim loại, máy móc thiết bị thông dụng, chuyên dùng, chuyên dụng, thiết bị gia đình, thiết bị văn phòng, máy vi tính;
- Xây lắp các công trình giao thông, dân dụng đến nhóm C;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng bằng ô tô;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh khí đốt hóa lỏng;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Sản xuất và lắp dựng các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm thép, cột thép, cột ăng ten truyền hình);
- Sản xuất các thiết bị nâng và bốc xếp (cầu trục, cổng trục, cầu tháp);
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê thiết bị, mặt bằng kho bãi, văn phòng nhà xưởng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh **nghiệp vụ**. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và của năm tài chính được xử lý theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung phát sinh Công ty đang phân bổ ước tính không có tiêu thức cụ thể.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

b. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

12.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ chế lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12.2. Thuế giá trị gia tăng: Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ

12.3. Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1 Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	367.399.248	29.989.573
Tiền mặt Việt Nam	367.399.248	29.989.573
- Tiền gửi Ngân hàng:	19.952.977.866	26.091.777.621
Tiền VNĐ gửi Ngân hàng	19.949.030.491	26.091.777.621
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố HN	4.927.336.500	7.294.724.063
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Nam Hà Nội	138.291.871	649.209.420
Ngân hàng phát triển nhà TP HCM - CN Hà Nội	29.722.332	
Sở giao dịch KBNN	2.766.956.075	16.557.286.017
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thanh Trì	9.489.928.512	208.088.315
Tiền gửi Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	2.540.495.621	1.311.965.553
Tiền gửi Ngân hàng Công Thương VN	17.376.492	68.467.248
Tiền gửi Ngân hàng BIDV Việt Nam	38.923.088	2.037.005
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại tệ	3.947.375	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố HN	3.917.674	0
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Hà Nội	29701	
Cộng	20.320.377.114	26.121.767.194
2 Các khoản phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội	46.394.769	14.824.443
- Phải thu khác	382.424.803	14.819.488
<i>Nguyễn Trí Phương</i>	8.974.154	8.974.154
<i>Phòng tổ chức hành chính</i>	0	1.500.000
<i>Công ty giấy Tisure Sông Đuống</i>	0	4.345.334
<i>Phải thu khác</i>	369.135.885	0
<i>Công ty TNHH LPK</i>	4.298.400	0
<i>Phòng bán hàng</i>	16.364	0
Cộng	428.819.572	29.643.931
3 Hàng tồn kho		
- Hàng đi đường	332.698.578	56.247.408
- Nguyên liệu, vật liệu	26.292.785.168	25.047.578.110
- Công cụ dụng cụ	751.545.738	728.455.358
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.761.351.143	13.360.957.692
- Thành phẩm	8.130.081.616	11.427.737.741
- Hàng gửi bán	0	595.110.069
Cộng	66.268.462.243	51.216.086.378

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
4 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.913.846.600	5.589.282.000
- Thuế thu nhập cá nhân	34.196.957	1.297.670
Cộng	<u>4.948.043.557</u>	<u>5.590.579.670</u>
5 Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	644.371.797	473.366.936
- Ký quỹ mở L/C thanh toán	2.106.000.000	3.281.338.512
Cộng	<u>2.750.371.797</u>	<u>3.754.705.448</u>

6 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	30.849.701.023	23.177.550.874	7.859.451.829	1.052.562.686	62.939.266.412
- Mua trong năm	-	816.989.190	838.263.618	129.580.001	1.784.832.809
- Tăng khác	406.239.578			-	406.239.578
- Thanh lý, nhượng bán	(4.507.683.607)	(569.290.000)	(875.702.858)	-	(5.952.676.465)
Số dư cuối năm	26.748.256.994	23.425.250.064	7.822.012.589	1.182.142.687	59.177.662.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.564.028.135	12.959.956.001	3.774.844.747	653.366.540	22.952.195.423
- Khấu hao trong năm	1.280.971.923	1.800.704.143	866.321.847	94.684.072	4.042.681.985
- Thanh lý, nhượng bán	(2.578.830.047)	(569.290.000)	(335.073.695)	-	(3.483.193.742)
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	4.266.170.011	14.191.370.144	4.306.092.899	748.050.612	23.511.683.666
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	25.285.672.888	10.217.594.873	4.084.607.082	399.196.146	39.987.070.989
- Tại ngày cuối năm	22.482.086.983	9.233.879.920	3.515.919.690	434.092.075	35.665.978.668

7 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	42.235.388.270	38.892.286	36.950.000	42.311.230.556
- Mua trong năm			50.900.000	50.900.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				0
Số dư cuối năm	42.235.388.270	38.892.286	87.850.000	42.362.130.556
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	2.863.596.608	25.381.765	36.950.000	2.925.928.373
- Khấu hao trong năm	1.110.645.493	12.964.092	7.716.219	1.131.325.804
Số dư cuối năm	3.974.242.101	38.345.857	44.666.219	4.057.254.177
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0
- Tại ngày đầu năm	39.371.791.662	13.510.521	0	39.385.302.183
- Tại ngày cuối năm	38.261.146.169	546.429	43.183.781	38.304.876.379
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định			17.212.185.357	1.191.798.835
- Xây dựng cơ bản			34.099.074.762	28.575.079.332
Cộng			51.311.260.119	29.766.878.167
9 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh			Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn vào Công ty TNHH Vibank - NGT			67.065.000.000	
- Góp vốn vào Công ty dự ứng lực TVN			1.800.000.000	540.000.000
Cộng			68.865.000.000	540.000.000
10 Vay và nợ ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn			100.511.807.243	63.908.652.703
- Ngân hàng Công thương Việt Nam			99.777.807.243	63.366.652.703
- Vay cá nhân			734.000.000	542.000.000
Cộng			100.511.807.243	63.908.652.703
11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			305.749.029	48.772.097
- Thuế nhập khẩu			1.777.776.565	2.465.091.256
- Thuế thu nhập cá nhân			0	9.837.900
Cộng			2.083.525.594	2.523.701.253

	Cuối năm	Đầu năm
12 Chi phí phải trả		
- Sửa chữa TSCĐ	13.000.000	109.090.909
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	671.806.166	0
- Cước vận chuyên	145.487.802	0
- Chi phí lãi vay	576.644.948	0
- Chi phí phải trả khác	50.676.442	73.851.342
Cộng	1.457.615.358	182.942.251
13 Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	50.931.956	93.619.558
- Bảo hiểm xã hội	314.790.187	226.071.480
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.524.900	0
- Phải trả phải nộp khác	132.610.340	1.068.192.894
+ <i>Đặt cọc tiền xe đại lý</i>	<i>30.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>102.610.340</i>	<i>1.048.192.894</i>
Cộng	529.857.383	1.387.883.932
14 Phải trả dài hạn khác		
- Bộ Tài chính (hỗ trợ kinh phí di dời Công ty)	96.418.000.000	96.418.000.000
Cộng	96.418.000.000	96.418.000.000
15 Vay và nợ dài hạn		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	13.368.521.265	6.318.651.987
Cộng	13.368.521.265	6.318.651.987

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.055.247.465	1.964.629.284	725.339.788	190.739.960	0	0	170.471.802	29.106.428.299
- Tăng vốn trong năm trước						2.490.272.723	0	2.490.272.723
- Lỗ trong năm trước						0	0	0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	111.695.029	462.779.517	246.206.649	561.566.419	116.727.766	(2.463.571.330)	0	(964.595.950)
- Giảm khác			(80.978.360)			(26.701.393)	0	(107.679.753)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	26.166.942.494	2.427.408.801	890.568.077	752.306.379	116.727.766	0	170.471.802	30.524.425.319
- Tăng vốn trong năm nay	67.065.000.000						0	67.065.000.000
- Lãi trong năm nay						1.175.623.304		1.175.623.304
- Tăng khác	2.047.892.392				1.256.533.665			3.304.426.057
- Giảm khác	107.099.000	(1.877.420.590)			(116.727.766)		(170.471.802)	(2.057.521.158)
Số dư cuối năm nay	95.172.735.886	549.988.211	890.568.077	752.306.379	1.256.533.665	1.175.623.304	0	99.797.755.522

16.b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Vốn của Nhà nước	93.231.942.494	26.166.942.494
	Cộng	93.231.942.494	26.166.942.494
16.c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.172.735.886	26.166.942.494
	+ Vốn đầu năm	26.166.942.494	26.055.247.465
	+ Vốn tăng trong kỳ	69.112.892.392	111.695.029
	+ Vốn giảm trong kỳ	107.099.000	0
	+ Vốn cuối năm	95.172.735.886	26.166.942.494

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
17 Doanh thu		<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Doanh thu bán các thành phẩm	221.566.446.529	272.166.870.912
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.814.832.449	4.542.309.291
Cộng	251.381.278.978	276.709.180.203
18 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán thành phẩm	195.053.634.696	249.845.211.827
- Giá vốn bán cung cấp dịch vụ	23.797.912.571	3.569.692.979
Cộng	218.851.547.267	253.414.904.806
19 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	595.194.889	250.567.294
Cộng	595.194.889	250.567.294
20 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	9.308.288.450	6.153.270.678
Cộng	9.308.288.450	6.153.270.678
21 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền thuế nhập khẩu năm 2009	355.871.113	0
- Thu thanh lý tài sản cố định	930.909.091	2.939.704.546
- Tiền bán vật tư thu hồi nhà xưởng tại 16 Phan Chu Trinh	865.065.455	1.926.021.424
- Thu khác	415.996.845	564.165.891
Cộng	2.567.842.504	5.429.891.861

22 Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	540.629.163	1.053.305.185
- Chi phí phá dỡ nhà xưởng tại 16 Phan Chu Trinh	2.291.062.651	0
- Chi phí khác	3.807.025	2.806.756.544
Cộng	2.835.498.839	3.860.061.729

22 Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.551.418.921	2.551.296.576
Chi phí không hợp lệ	1.763.545	-
Thu nhập không chịu thuế do đã tính năm trước	50.000.000	-
Thu nhập tính thuế	1.503.182.466	2.551.296.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành	375.795.617	61.023.853

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Quốc tế PNT. Một số chỉ tiêu đã được phân loại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG